BỘ XÂY DỰNG
CỤC KINH TẾ XÂY DỰNG

Số: 351 /KTXD-KTHĐ
V/v triển khai thực hiện các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 10/2021/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2021

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ XÂY DỰNG
ĐẾN Số: 10949
Ngày: 11/10/2021
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, ngày 31/8/2021 Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ban hành định mức xây dựng, Thông tư số 13/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Các Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2021.

Để triển khai tốt công tác xác định, công bố giá ca máy và thiết bị thi công, bộ đơn giá xây dựng công trình của địa phương, chỉ số giá xây dựng địa phương theo quy định pháp luật, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý và thực tế thực hiện, quá trình thực hiện, các đơn vị lưu ý một số nội dung sau:

- Hệ thống định mức dự toán xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-BXD có một số định mức mới, định mức điều chỉnh so với hệ thống định mức ban hành tại Thông tư số 10/2021/TT-BXD (*chi tiết như phụ lục số I kèm theo văn bản này);*

- Định mức hao phí, dữ liệu và nguyên giá một số máy và thiết bị thi công trong Thông tư số 13/2021/TT-BXD có sự thay đổi, điều chỉnh so với Thông tư số 11/2019/TT-BXD *(chi tiết như phụ lục số II kèm theo văn bản này)*

- Việc công bố chỉ số giá xây dựng trong năm 2021 theo năm gốc 2020 và năm gốc đã lựa chọn để công bố trước đây. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc theo quy định của Phụ lục II Thông tư số 13/2021/TT-BXD. Trường hợp cần thiết có thể xem xét công bố chỉ số giá xây dựng theo tháng để phục vụ quản lý chi phí và điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Đề nghị Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương thực hiện, đảm bảo quá trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng liên tục, không gián đoạn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thứ trưởng Bùi Hồng Minh (để b/c)
- Lưu: VT, Cục KTXD, Tr.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC KINH TẾ XÂY DỰNG
BỘ XÂY DỰNG

Đàm Đức Biên

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG THAY ĐỔI CỦA THÔNG TƯ SỐ 12/2021/TT-BXD SO VỚI THÔNG TƯ SỐ 10/2019/TT-BXD VÀ THÔNG TƯ SỐ 02/2020/TT-BXD

(Kèm theo văn bản số 351/KTXD-KTHĐ ngày 01/10/2021 của Cục Kinh tế xây dựng)

1. Định mức dự toán xây dựng (Phụ lục II Thông tư 12/2021/TT-BXD)

1.1. Các định mức sửa đổi

a) Sửa đổi trị số định mức

- Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây ≤ 20 cm (*mã hiệu AA.12111*).

- Chặt cây ở sườn dốc bằng máy cưa, đường kính gốc cây ≤ 20 cm (*mã hiệu AA.12121*)

- Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực (*mã hiệu AA.22310*).

- Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi (*mã hiệu AC.34500)*.

- Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5 kg/m2 (*mã hiệu AD.24211*).

- Làm và thả rọ đá (*mã hiệu AL.15100*).

- Làm và thả rồng đá (*mã hiệu AL.15200)*.

- Gia công lắp đặt khe dọc sân, bãi, đường bê tông (*mã hiệu AL.24113*).

- Trám khe co mặt đường bê tông bằng keo (*mã hiệu AL.24221*).

- Trám khe giãn mặt đường bê tông bằng keo (*mã hiệu AL.24222*).

- Trám khe dọc mặt đường bê tông bằng keo (*mã hiệu AL.24223*).

b) Sửa đổi, bổ sung thuyết minh áp dụng, thành phần công việc, qui định áp dụng của định mức

- Mục *1 Thuyết minh Chương II.*

- Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ (*mã hiệu AB.40000*).

- *Hướng dẫn áp dụng Chương III.*

- Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn (sử dụng dung dịch khoan) (*mã hiệu AC.32000*).

- Xây tường gạch bê tông kích thước gạch 10,5x6x22cm, 10x6x21cm, 9,5x6x20cm (*mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280*).

- Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ đổ bằng máy rải bê tông SP500 (*mã hiệu AF.37300)*.

- Sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn qua dây chuyền trạm trộn (*mã hiệu AF.51000*).

- Vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng (*mã hiệu AG.53400*).

- Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ *(mã hiệu AL.21100*).

- Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất (*mã hiệu AL.52130*).

- Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng bằng máy lu (*mã hiệu AN.11400*).

- San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi (*mã hiệu AN.11500*).

- Thuyết minh vận chuyển tro bay, tro xỉ (*mã hiệu AN.30000*).

c) Sửa đổi tên công tác, đơn vị tính, mã hiệu định mức

- Sửa đổi tên công tác các định mức có mã hiệu sau: AB.51810; AD.23250; AF.12310; AF.37300; AF.69100; AG.41610; AG.52500; AG.52600' AN.31000; AN.32000.

- Sửa đổi đơn vị tính định mức có mã hiệu sau: AM.11260.

- Bổ sung mã hiệu định mức công tác: Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công.

1.2. Bổ sung định mức mới

- Đóng cọc ván thép bằng (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t (*mã hiệu AC.22100)*

- Đóng cọc ván thép bằng (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t *(mã hiệu AC.22200*).

- Ép trước cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 30x30cm, 35x35cm, 40x40cm bằng máy ép cọc 200 t (*mã hiệu AC.26000*).

- Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm (*mã hiệu AD.22100).*

- Bê tông xà dầm, giằng nhà đổ bằng thủ công vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn, chiều cao ≤ 28m (*mã hiệu AF.12320*).

- Bê tông bản mặt cầu đổ bằng máy bơm bê tông (*mã hiệu AF.31310*).

- Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi (*mã hiệu AF.37500*).

- Lắp đặt các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công trọng lượng cấu kiện ≤ 35kg, ≤ 75kg, ≤ 100kg (*mã hiệu AG.42100*).

- Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi (*mã hiệu AI.12100*).

- Gia công cấu kiện dầm thép (dầm chủ, liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang) (*mã hiệu AI.22100).*

- Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm (*mã hiệu AI.62200*).

- Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống (*mã hiệu AK.95100*).

- Định mức vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng với cự ly vận chuyển > 60 km (Chương XII).

2. Định mức dự toán lắp đặt hệ thống kỹ thuật của công trình (Phụ lục III Thông tư 12/2021/TT-BXD)

- Sửa đổi trị số định mức các công tác sau:

+ Lắp đặt ống đồng bằng phương pháp hàn (*mã hiệu BB.51000*).

+ Lắp đặt côn, cút đồng bằng phương pháp hàn (*mã hiệu BB.74100*).

+ Cắt ống thép bằng ô xy và khí gas (*mã hiệu BB.89300*).

+ Lắp đặt kết cấu giếng - Nối ống bằng phương pháp hàn *(mã hiệu BD.28100*).

+ Chống ống (*mã hiệu BD.28300*).

- Sửa đổi thành phần công việc công tác: Lắp đặt ống thông gió hộp (*mã hiệu BB.61000)*.

- Bổ sung qui định áp dụng công tác khai thác nước ngầm (*mã hiệu BD.20000)*.

3. Định mức dự toán lắp đặt máy và thiết bị công nghệ (Phụ lục IV Thông tư 12/2021/TT-BXD)

Sửa đổi trị số định mức các công tác sau:

- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho quét 2 lớp sơn chống rỉ 1 lớp sơn lót (*mã hiệu MO.06400)*.

- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc một lớp vải thuỷ tinh d = 3 ± 0,5 mm (*mã hiệu MO.06500*).

- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc hai lớp vải thuỷ tinh d = 6 ± 0,5 mm (*mã hiệu MO.06600*).

- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu trong kho bọc ba lớp vải thuỷ tinh d = 9 ± 0,5 mm *(mã hiệu MO.06700*).

- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua sông - hồ bọc 3 lớp vải thuỷ tinh d = 9 ± 0,5 (*mã hiệu MO.06800*).

- Lắp đặt đường ống thép dẫn xăng dầu qua đường bộ, đường sắt bọc 3 lớp vải thuỷ tinh d = 9 ± 0,5 (*mã hiệu MO.06900*).

- Lắp đặt ống thép lồng dẫn xăng dầu bọc 1 lớp vải thuỷ tinh d = 3 ± 0,5 mm (*mã hiệu MO.07000)*.

- Lắp đặt cút dẫn xăng dầu nối bằng phương pháp hàn (*mã hiệu MO.07100*).

4. Định mức dự toán thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Phụ lục V Thông tư 12/2021/TT-BXD)

Sửa đổi định mức các công tác sau:

- Thí nghiệm nhiệt độ hóa mềm phân tích vật liệu bitum (*mã hiệu DA.25002*).

- Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Sức chống cắt trên máy cắt phẳng (*mã hiệu DC.02006*).

- Thí nghiệm cơ lý hóa của đất trong phòng thí nghiệm - Khối thể tích (dung trọng) *(mã hiệu DC.02009*).

5. Định mức dự toán sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng (Phụ lục VI Thông tư 12/2021/TT-BXD)

- Sửa đổi Phần 1 Thuyết minh áp dụng.

- Sửa đổi tên công tác các định mức có mã hiệu sau: SA.21250; SA.34200.

- Sửa đổi trị số định mức công tác có mã hiệu SB.72311.

6. Định mức sử dụng vật liệu xây dựng (Phụ lục VII Thông tư 12/2021/TT-BXD)

- Sửa đổi nội dung mục I.2 Phần 2, Chương I.

- Sửa đổi trị số định mức các công tác sau:

+ Bê tông đổ tại chỗ cọc khoan nhồi vách bằng Ben tô nít (mã hiệu 21.2003).

+ Bê tông đổ tại chỗ cọc khoan nhồi có ống vách (mã hiệu 21.2004).

+ Bê tông đúc sẵn (*mã hiệu 21.2006*).

- Bổ sung mức hao hụt thi công công tác bê tông hầm (*mã hiệu 21.2007*).

7. Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng (Phụ lục VIII Thông tư 12/2021/TT-BXD)

- Sửa đổi và bổ sung hướng dẫn xác định định mức chi phí quản lý dự án, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư.

- Bổ sung nội dung hướng dẫn xác định chi phí áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM).

- Điều chỉnh chi phí quản lý dự án và bổ sung hướng dẫn xác định chi phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

- Cập nhật các quy định liên quan đến phân cấp, phân loại công trình.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG THAY ĐỔI CỦA THÔNG TƯ SỐ 13/2021/TT-BXD SO VỚI THÔNG TƯ SỐ 11/2019/TT-BXD VÀ THÔNG TƯ SỐ 02/2020/TT-BXD

(Kèm theo văn bản số 351 /KTXD-KTHĐ ngày 01/10/2021 của Cục Kinh tế xây dựng)

1. Điều chỉnh nguyên giá của 02 máy

M106.0901 Xe bồn chuyên dụng 30 t.

M202.0117 Máy đo dao động điện tử kèm đầu đo dao động 3 chiều.

2. Bổ sung định mức hao phí, dữ liệu và nguyên giá của một số máy

2.1. Bổ sung vào Chương I định mức hao phí, dữ liệu và nguyên giá máy và thiết bị thi công xây dựng 16 máy có mã hiệu như sau:

M101.1002 Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh 12 t

M102.1301 Kích nâng - sức nâng 5 t

M102.1801 Xe nâng - chiều cao nâng 9 m

M102.1805 Xe nâng hàng - sức nâng 2t

M103.0902 Máy ép cọc thủy lực 45hp

M104.0101 Máy trộn bê tông - dung tích 100 lít

M106.0101 Ô tô vận tải thùng - trọng tải 0,5 t

M106.0506 Ô tô tưới nước - dung tích 10 m3

M107.0803 Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)

M109.0506 Ca nô - công suất 90 cv

M112.3702 Máy mài - công suất 1,7 kW

M112.4801 Máy xiết bu lông

M112.4802 Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP

M112.4803 Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)

M112.4804 Vôn mét điện tử

M112.4805 Đồng hồ vạn năng

2.2. Bổ sung vào Chương II định mức hao phí, dữ liệu và nguyên giá máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm 46 máy có mã hiệu như sau:

M202.0165 Bể ổn nhiệt

M202.0166 Bếp gas công nghiệp

M202.0167 Bình thử bọt khí

M202.0168 Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát

M202.0169 Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)

M202.0170 Dụng cụ đo nhám

M202.0171 Dụng cụ thử va đập bi rơi

M202.0172 Dụng cụ thử va đập con lắc

M202.0173 Dụng cụ thử xuyên

M202.0174 Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa

M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết
M202.0176	Khoáng chuẩn
M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số
M202.0179	Máy SHWD
M202.0180	Máy bào gỗ
M202.0181	Máy cắt Makita
M202.0182	Máy cắt phẳng
M202.0183	Máy đầm xoay
M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép
M202.0185	Máy đo độ đàn hồi
M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn
M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn
M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn
M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn
M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng
M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước
M202.0192	Máy thử cường độ bám dính
M202.0193	Máy thử độ chống thấm
M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính
M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) của hãng Matest (Italia)
M202.0196	Nhớt kế
M202.0197	Nhớt kế Suttard
M202.0198	Nhớt kế Vebe
M202.0199	Súng bật nẩy
M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát
M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất
M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông
M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng
M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi
M202.0205	Thiết bị thử tải trọng
M202.0206	Thiết bị wheel tracking
M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa
M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa
M202.0209	Xe chuyên dùng
M202.0211	Dụng cụ vòng và bi